

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ thôn Tiến Thắng đến dốc đê Trung ương xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hoá thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”, vay vốn ODA của Ngân hàng Thế giới (WB)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Hiệp định tin dụng số 6079-VN, ký ngày 03/8/2018 giữa Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 về việc quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 về việc phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm

nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 2198/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/6/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt dự án thành phần; số 987/QĐ-UBND ngày 23/03/2020 về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án; số 4099/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt thư quan tâm (danh mục đầu tư) các gói cơ sở hạ tầng thuộc tiểu hợp phần 3.2 - dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”; số 1416/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; số 1729/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2022 của dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 6258/TTr-SGTVT ngày 23/11/2022 (kèm theo Văn bản thẩm định số 6210/SGTVT-TĐKHKT ngày 21/11/2022 và hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ thôn Tiên Thắng đến đốc đê Trung ương xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hoá thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”, vay vốn ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ thôn Tiên Thắng đến đốc đê Trung ương xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hoá.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nâng cấp, đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng giao thông trong vùng, phục vụ nhu cầu đi lại, phát triển sản xuất nông nghiệp và hỗ trợ các giải pháp công trình nhằm tăng cường khả năng giám sát, thực hiện các hoạt động trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng ven biển.

4. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hoá.

6. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 0,45 ha.

7. Quy mô công trình: Nâng cấp, mở rộng 623m đường giao thông (gồm 2 đoạn, cụ thể:

- Đoạn số 1: Chiều dài 216m đảm bảo quy mô đường cấp V đồng bằng (theo TCVN 4054-2005), vận tốc $V_{tk}= 40\text{km/h}$; mặt đường láng nhựa; tần suất thủy văn tính toán $P= 4\%$.

- Đoạn số 2: Chiều dài 407m đảm bảo quy mô đường cấp A (theo TCVN 10380-2014); vận tốc $V_{tk}= 20\text{km/h}$; mặt đường láng nhựa; tần suất thủy văn tính toán $P= 10\%$.

8. Phạm vi dự án

- Đoạn số 1 có điểm đầu Km0+00 nối tiếp vào đường nhựa thôn Tiến Thắng (cách ngã ba nhà ông Đình 50m); điểm cuối Km0+216 tại ngã ba nhà ông Thủy, thôn Tiến Thắng.

- Đoạn số 2 có điểm đầu Km0+216 nối tiếp đoạn số 01 tại ngã ba nhà ông Thủy; điểm cuối Km0+623 giao với đê Trung ương, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa.

- Tổng chiều dài tuyến 623m.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Bình đồ, hướng tuyến: Tuyến cơ bản bám theo đường hiện trạng và giảm tối đa khối lượng đền bù giải phóng mặt bằng, đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn cấp đường; bán kính cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=70\text{m}$.

9.2. Trắc dọc tuyến: Đường đò thiết kế trên cơ sở cao độ hiện trạng, các điểm khống chế (điểm đầu đoạn 1 tại Km0+00, điểm cuối đoạn 1 và điểm đầu đoạn 2 tại ngã ba nhà ông Thủy Km0+216; điểm cuối đoạn 2 tại Km0+623) và tần suất thủy văn tính toán; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max} = 8\%$ (cục bộ đoạn vượt nối vào đê Trung ương).

9.3. Mặt cắt ngang: Đoạn số 1 chiều rộng nền đường $B_n=7,5\text{m}$, mặt đường $B_m=5,5\text{m}$, gia cố lề $B_{gc}= 2\times 0,5\text{m}= 1,0\text{m}$, lề đất $B_l= 2\times 0,5\text{m} = 1,0\text{m}$; đoạn số 2 chiều rộng nền đường $B_n= 6,0\text{m}$, mặt đường $B_m= 3,5\text{m}$, lề đất $B_l= 2\times 1,25\text{m}= 2,5\text{m}$; trên đường thẳng độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m= 2\%$, dốc ngang lề đất $i_l=4\%$.

9.4. Kết cấu áo đường: Bề mặt đá dăm láng nhựa có mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 91\text{Mpa}$, cụ thể:

- Trên mặt đường láng nhựa cũ: Tăng cường 01 lớp móng đá (4x6)cm chèn đá dăm lớp trên dày 15cm (đã bao gồm cả lớp bù vênh trung bình dày 3cm), mặt láng nhựa 02 lớp TCN 3,0kg/m².

- Đối với phạm vi mặt đường mở rộng: Móng đá dăm nước lớp dưới dày 24cm, móng đá (4x6)cm chèn đá dăm lớp trên dày 15cm, mặt láng nhựa 02 lớp TCN 3,0kg/m².

9.5. Nền đường: Chủ yếu là nền đắp, đắp bằng đất đòi đạt độ chặt $K \geq 0,95$, mái ta luy 1/1,5; trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp chiều dày phụ thuộc vào địa chất từng vị trí; đoạn tuyến số 1 gia cố lề đường rộng 50cm bằng đá thải dày 30cm.

9.6. Đường ngang: Vuốt nổi theo hiện trạng tạo êm thuận và an toàn giao thông bằng bê tông mác 300.

9.7. Hệ thống thoát nước

a) Thoát nước mặt đường: Bằng chày tóa và rãnh thoát nước dọc; đoạn qua khu dân cư xây dựng 813m rãnh (2 bên tuyến); loại rãnh kín chịu lực có tiết diện hình chữ nhật, chiều rộng lòng rãnh 50cm, thu nước mặt đường dọc theo mép bó vỉa về các hố thu qua cửa thu, khoảng cách trung bình 16m/01 hố thu, cụ thể:

- Về kết cấu: Thân rãnh bằng bê tông cốt thép mác 250 dày 15cm, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; nắp rãnh bằng bê tông cốt thép mác 300 rộng 80cm có kết hợp bó vỉa rộng 30cm để ngăn nước; chiều dày nắp rãnh tại mép đường là 14cm, mép bó vỉa nhỏ nhất là 12cm và bố trí giạt khác 3cm để chống chuyển vị. Đối với vị trí qua ngõ vào các nhà dân, nắp rãnh không bố trí bó vỉa, phía trên có lớp phủ bản bằng bê tông mác 300 dày 6cm.

- Hố thu có kết cấu như cửa rãnh, đáy hố thu sâu hơn đáy rãnh 30cm; nắp hố thu có bố trí 06 cửa thu nước rộng 3cm, dài 30cm, khoảng cách đến tim là 15cm.

- Đắp trả rãnh bằng đất đồi; phạm vi từ mép mặt đường đến mép rãnh được gia cố bằng bê tông xi măng mác 300 dày 22cm trên lớp đá dăm dày 12cm.

b) Thoát nước ngang: Gồm 5 cống bản khẩu độ 1,0m; cấu tạo cống có móng, thân, tường cánh và sân cống bằng bê tông mác 150, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; mũ mố, tấm bản, khớp nổi bằng bê tông cốt thép mác 250; lớp phủ bản bằng bê tông mác 300.

9.8. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí biển báo theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Chi tiết có hồ sơ thiết kế xây dựng kèm theo Tờ trình số 6258/TTr-SGTVT ngày 23/11/2022 của Sở Giao thông vận tải)

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông đường bộ, cấp III.

11. Số bước thiết kế: 01 bước (Báo cáo kinh tế kỹ thuật).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo Văn bản thẩm định số 6210/SGTVT-TĐKHKT ngày 21/11/2022 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt (làm tròn): 3.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn).

Trong đó:

| | | |
|----------------------------------|---------------|-------|
| - Chi phí xây dựng: | 3.290.825.000 | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 92.143.000 | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD: | 280.160.000 | đồng; |
| - Chi phí khác: | 67.787.000 | đồng; |
| - Chi phí dự phòng (khôi lượng): | 169.085.000 | đồng. |

(có Phụ lục tổng mức đầu tư kèm theo)

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Từ nguồn vốn vay IDA của Ngân hàng Thế giới và vốn đối ứng.

15. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2023.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo khoản 3 Điều 14 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Hoằng Hóa thực hiện theo Công văn số 2390/UBND-NN&PTNT ngày 19/10/2021 về cam kết bố trí mặt bằng để thực hiện dự án.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng; thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản thẩm định số 6210/SGTVT-TĐKHKT ngày 21/11/2022 và ý kiến các Sở, ngành liên quan.

2. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu và sự phù hợp với quy định của pháp luật về quy mô, nội dung, các giải pháp thiết kế, giá trị các hạng mục công trình được thẩm định; theo dõi, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ chủ đầu tư tổ chức triển khai, đầu tư, xây dựng công trình theo đúng quy định của pháp luật và nội dung phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. UBND huyện Hoằng Hoá tổ chức thu hồi đất (nếu có); bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Giao các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT để giải quyết các công việc có liên quan đến sở, ngành mình; đồng thời, chủ động theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện nội dung nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hoá và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, CN.

(MC128.11.22)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ thôn Tiến Thắng đến dốc đê Trung ương
xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hoá

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

| TT | Hạng mục chi phí | Cách tính | Giá trị trước thuế | Thuế VAT | Giá trị sau thuế |
|------------------------|---|--|----------------------|--------------------|----------------------|
| I | CHI PHÍ XÂY DỰNG | Dự toán chi tiết | 3.047.060.416 | 243.764.833 | 3.290.825.000 |
| II | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN | 3.047.060.416 x 3,024% | 92.143.000 | | 92.143.000 |
| III | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG | | 259.653.439 | 20.506.805 | 280.160.000 |
| 1 | Chi phí khảo sát | Quyết định số 222/QĐ-NN&PTNT ngày 01/6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT | 38.577.778 | 3.086.222 | 41.664.000 |
| 2 | Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật | | 106.888.889 | 8.551.111 | 115.440.000 |
| 3 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát | 38.577.778 x 3,000% | 1.157.333 | 92.587 | 1.250.000 |
| 4 | Chi phí giám sát khảo sát | 38.577.778 x 4,072% | 1.570.887 | 125.671 | 1.697.000 |
| 5 | Chi phí lập HSMT, ĐGHSĐT XL | 3.047.060.416 x 0,346% | 10.542.829 | 843.426 | 11.386.000 |
| 6 | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT | 3.318.378.000 x 0,100% | 3.318.378 | | 3.318.000 |
| 7 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | 3.047.060.416 x 3,203% | 97.597.345 | 7.807.788 | 105.405.000 |
| IV | CHI PHÍ KHÁC | | 65.136.969 | 2.650.380 | 67.787.000 |
| 1 | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật | 3.900.000.000 x 0,019% | 741.000 | | 741.000 |
| 2 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 3.730.915.000 x 0,570% | 21.266.216 | | 21.266.000 |
| 3 | Chi phí bảo hiểm công trình | 3.047.060.416 x 0,250% | 7.617.651 | 609.412 | 8.227.000 |
| 4 | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu | Tạm tính | 10.000.000 | | 10.000.000 |
| 5 | Chi phí đảm bảo an toàn giao thông khi thi công | Dự toán chi tiết | 25.512.102 | 2.040.968 | 27.553.000 |
| V | CHI PHÍ DỰ PHÒNG (khối lượng) | 3.730.915.000 x 4,53% | 169.085.000 | | 169.085.000 |
| TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | | (I+II+III+IV+V) | 3.633.078.824 | 266.922.018 | 3.900.000.000 |